

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT		
		TỪ	ĐẾN	ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	THANH NIÊN	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ XUÂN THỚI SƠN	23.000	11.500	9.200
2	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	23.000	11.500	9.200
3	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	36.500	18.300	14.600
4	ĐƯỜNG KÊNH RANH	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	23.000	11.500	9.200
5	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
6	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	24.500	12.300	9.800
7	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	17.600	8.800	7.000
8	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	23.000	11.500	9.200
9	THỐI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	23.000	11.500	9.200
10	NGUYỄN THỊ TUÔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	VĨNH LỘC	THỐI HÒA	15.300	7.700	6.100
11	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 68-16	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	15.300	7.700	6.100
12	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ÁP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.800	8.400	6.700
13	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
14	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	15.300	7.700	6.100
15	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	13.800	6.900	5.500
16	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
17	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	15.300	7.700	6.100

18	NGUYỄN THỊ NGUYỄN (HẸM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN))	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HẸM 9 (NHÁNH ĐƯỜNG SU 9)	9.200	4.600	3.700
19	HÀ THỊ HẰNG (HẸM 5 (NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN))	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
20	RẠCH CẦU SUỐI	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	VĨNH LỘC	15.300	7.700	6.100
21	NGUYỄN THỊ SỬA (ĐƯỜNG LIÊN TÔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SỬA)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	LIÊN ÁP 1-2-3-4	9.200	4.600	3.700
22	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	QUÁCH ĐIÊU	9.200	4.600	3.700
23	PHAN THỊ CỘT (HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SỬA	9.200	4.600	3.700
24	NGUYỄN THỊ SẼNG (HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 1 (DCHT))	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
25	TRẦN THỊ CHẤN (HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
26	NGUYỄN THỊ BUÔI (HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN	CUỐI HẸM	9.200	4.600	3.700
27	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỰC ÁP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN))	THỜI HÒA	DÂN CÔNG HỎA TUYẾN NÓI DÀI	11.500	5.800	4.600
28	LÊ THỊ SĨA (HẸM QUÁCH ĐIÊU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIÊU	CUỐI HẸM	10.700	5.400	4.300
29	TRẦN THỊ ỚI (HẸM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1))	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HẸM	11.500	5.800	4.600
30	NGUYỄN THỊ GIEO (HẸM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3))	HẸM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	HẸM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	9.200	4.600	3.700
31	HUYỀN THỊ KIẾN (HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12B)	HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 12	HẸM DÂN CÔNG HỎA TUYẾN 9B	9.200	4.600	3.700
32	PHAN THỊ NGẠN (HẸM THỜI HÒA 24)	HẸM THỜI HÒA 24	CUỐI HẸM	10.700	5.400	4.300

33	PHẠM THỊ CHÍNH (HÈM THỐI HÒA 4A6)	HÈM THỐI HÒA 4A	CUỐI HÈM	10.700	5.400	4.300
34	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯƠNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIỀU	11.500	5.800	4.600
35	NGUYỄN THỊ MÙA (HÈM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG))	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	9.200	4.600	3.700
36	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2- 3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	15.300	7.700	6.100
37	TRƯỜNG THỊ MUỐI (RANH ÁP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	13.100	6.600	5.200
38	PHAN THỊ KIỀU (HÈM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ÁP 123))	LIÊN ÁP 1-2-3	HÈM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	11.500	5.800	4.600
39	LÝ THỊ TUYẾN (LIÊN TỔ 5-6-7)	LIÊN ÁP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200	4.600	3.700
40	TÔ THỊ BÀI (LIÊN TỔ 13-14-15-16-20 ÁP 6C)	LIÊN ÁP 6, 6C	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
41	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	11.500	5.800	4.600
42	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-6)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	LIÊN TỔ 6-14	15.300	7.700	6.100
43	PHAN THỊ TRỌN (HÈM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SU' 9))	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SU' 9)	HÈM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SU' 9)	11.500	5.800	4.600
44	HUỖNH THỊ DỪA (NHÀ CHÚ SÁU ĐỨNG ĐẾN A8/10)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/10A ÁP 1B	11.500	5.800	4.600
45	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHÚ TƯ ỪNG ĐẾN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/8A ÁP 1B	9.200	4.600	3.700
46	HỒ THỊ ĐIỆN (HÈM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 6-2))	PHÍA ĐÔNG	HÈM 27	9.200	4.600	3.700
47	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	9.200	4.600	3.700
48	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIỀU	DÂN CÔNG HÒA TUYÊN	9.200	4.600	3.700

49	TRẦN THỊ BỜ (LIÊN TÔ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM))	QUÁCH ĐIỀU	LÊ THỊ DUNG	9.200	4.600	3.700
50	PHAN THỊ TƯ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ)	QUÁCH ĐIỀU	NHÀ MẸ TƯ	9.200	4.600	3.700
51	ĐÀO THỊ XINH (HÈM THỜI HÒA 6)	THỜI HÒA	CUỐI HÈM	9.200	4.600	3.700
52	NGUYỄN THỊ SÉT (HÈM THỜI HÒA 12)	THỜI HÒA	CUỐI HÈM	9.200	4.600	3.700
53	LÊ THỊ LỖ (HÈM THỜI HÒA 14)	THỜI HÒA	HÈM THỜI HÒA 14E	9.200	4.600	3.700
54	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ÁP 6C	9.200	4.600	3.700
55	HUỖNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	11.500	5.800	4.600
56	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ÁP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200	4.600	3.700
57	PHAN THỊ TỘ (TỖ) (HÈM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 1-2-3	9.200	4.600	3.700
58	ĐƯỜNG CẬP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ PHẠM VĂN HAI CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700
59	ĐƯỜNG CẬP KINH LIÊN VÙNG (BỜ THUỘC XÃ VĨNH LỘC A CŨ)	RANH XÃ TÂN VĨNH LỘC	RANH XÃ BÀ ĐIỂM	6.800	3.400	2.700